

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả
kinh phí thăm dò tại 04 điểm mỏ cát nhỏ lẻ
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo Công văn số 10362/UBND-CN ngày 30/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công nhận khối lượng cát, sỏi trong Báo cáo đánh giá tài nguyên cấp 333 tại các điểm mỏ cát nhỏ lẻ đã được UBND tỉnh đồng ý chủ trương lập hồ sơ cấp phép khai thác; Công văn số 10183/UBND-KTTC ngày 28/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc áp dụng danh mục, giá tính tiền cấp quyền KTKS và kê khai nộp thuế tài nguyên trong thời gian chờ rà soát, xác định danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính;

Theo Công văn số 797/UBND-CN ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Bình Đức lập hồ sơ cấp phép khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Đăn, đoạn qua xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân; Công văn số 947/UBND-CN ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho Công ty TNHH Năm Dững lập hồ sơ cấp phép khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Đăn, đoạn qua xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân; Công văn số 764/UBND-CN ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Sơn Vũ lập hồ sơ cấp phép khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Âm, đoạn qua xã Phùng Minh và xã Phúc Thịnh,

huyện Ngọc Lặc; Công văn số 6010/UBND-CN ngày 10/6/2016 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho Hợp tác xã Dịch vụ tổng hợp Huy Thắng (nay là Hợp tác xã Dịch vụ tổng hợp Chung Nghĩa) lập hồ sơ cấp phép khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tam Văn và xã Giao An, huyện Lang Chánh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1062/STNMT-TCKH ngày 27 tháng 9 năm 2017 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò tại 04 điểm mỏ cát nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với 04 điểm mỏ cát nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gồm những nội dung như sau:

1. Tổng số tiền cấp quyền khai thác mỏ các đơn vị phải nộp cho toàn bộ thời gian khai thác mỏ (tạm tính): 1.564.432.947 đồng (*Một tỷ, năm trăm sáu mươi tư triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm bốn mươi bảy đồng*).

2. Tổng số tiền cấp quyền khai thác mỏ các đơn vị phải nộp lần đầu năm 2017 (tạm tính): 1.564.432.947 đồng (*Một tỷ, năm trăm sáu mươi tư triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm bốn mươi bảy đồng*).

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

3. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác mỏ: Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa.

4. Hoàn trả kinh phí thăm dò: Các đơn vị tự bỏ kinh phí điều tra, đánh giá tài nguyên cấp 333, vì vậy các đơn vị không phải hoàn trả kinh phí thăm dò.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa thông báo đến các đơn vị (danh sách kèm theo Phụ lục 01) về số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo quy định.

2. Các đơn vị được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào Ngân sách nhà nước theo quy định.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý tải trọng xe; có trách nhiệm sửa chữa các đường giao thông hư hỏng do quá trình khai thác, vận chuyển khoáng sản gây ra.

- Thực hiện nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách Nhà nước (nếu có) sau khi Sở Tài nguyên và Môi trường tính, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các đơn vị trên theo quy định.

3. UBND các huyện nơi có các điểm mỏ cát nhỏ lẻ chỉ đạo UBND các xã liên quan có trách nhiệm quản lý tải trọng của các phương tiện vận chuyển khoáng sản theo thẩm quyền.

4. Sau khi UBND tỉnh ban hành quy định danh mục, giá tối thiểu tính thuế tài nguyên thay thế Quyết định số 1455/2016/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn về phương pháp quy đổi để thực hiện tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các đơn vị trên theo quy định.

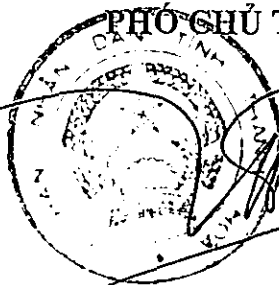
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện: Ngọc Lặc, Lang Chánh, Thường Xuân; Chủ tịch UBND các xã nơi có điểm mỏ; Giám đốc các đơn vị khai thác khoáng sản có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - PCT TT Nguyễn Đức Quyền;
 - Lưu: VT, CNXDGT, KTTC (HYT).
- QDKP 17-135

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHAI THÁC CÁT THỰC HIỆN TẠM NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kính theo Quyết định số: 3785/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ doanh nghiệp	Địa chỉ mỏ	Loại khoáng sản được phép khai thác	Công Văn chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh	Văn bản công nhận khối lượng tài nguyên của UBND tỉnh	Khối lượng tài nguyên được UBND tỉnh công nhận (m3)			Số lần nộp tiền (lần)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác (đồng) (G) tạm tính theo mức tối thiểu quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính			Hệ số thu hồi khoáng sản (K1)	Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội (K2)	Mức thu tiền khai thác khoáng sản R (%)		Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		Ghi chú
							Cát bê tông	Cát xây trát	Sỏi		Cát bê tông	Cát xây trát	Sỏi			Cát	Sỏi làm VLXD	Tổng số tiền cấp quyền KTKS phải nộp (đồng)	Số tiền nộp lần đầu (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Hợp tác xã Dịch vụ tổng hợp Chung Nghĩa (trước đây là Hợp tác xã Dịch vụ tổng hợp Huy Thảng)	Tổ 2, phố 2, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa	Sông Âm, xã Giao An và xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	Cát làm VL xây dựng thông thường	6010/UBND-CN ngày 10/6/2016	10362/UBND-CN ngày 30/8/2017	3.164,9	11.487,6	0	1	245.000	70.000	168.000	0,9	0,9	20%	5%	255.884.265	255.884.265	Các đơn vị trên phải thực hiện nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi UBND tỉnh ban hành quy định về giá tối thiểu tính thuế tài nguyên
2	Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Sơn Vũ	Lô G1.6 MBQH số 80/XD-UBND, KĐT Bắc Cầu Hạc, phường Đồng Thọ, thành phố Thanh Hóa	Sông Âm, xã Phùng Minh và xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	Cát làm VL xây dựng thông thường	764/UBND-CN ngày 19/01/2017	10362/UBND-CN ngày 30/8/2017	16.574	3.162	2.493	1	245.000	70.000	168.000	0,9	0,9	20%	5%	710.641.512	710.641.512	
3	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Bình Đức	Thôn Trung Tiến, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	Sông Đăn, xã Xuân Cao và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân	Cát làm VL xây dựng thông thường	797/UBND-CN ngày 20/01/2017	10362/UBND-CN ngày 30/8/2017	5.250	2.250	0	1	245.000	70.000	168.000	0,9	0,9	20%	5%	233.887.500	233.887.500	
4	Công ty TNHH Năm Dũng	Thôn Trung Tiến, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	Sông Đăn, xã Xuân Cao huyện Thường Xuân	Cát làm VL xây dựng thông thường	947/UBND-CN ngày 24/01/2017	10362/UBND-CN ngày 30/8/2017	5.503	12.840	0	1	245.000	70.000	168.000	0,9	0,9	20%	5%	364.019.670	364.019.670	
Tổng cộng																		1.564.432.947	1.564.432.947	